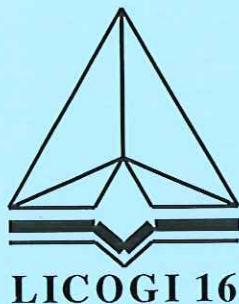


**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**



**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 1 NĂM 2013**

*TP.HCM, ngày tháng năm 2013*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
100	<b>A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>906.101.149.523</b>	<b>1.118.525.187.343</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.3	<b>16.668.520.372</b>	<b>11.582.258.169</b>
111	1. Tiền		16.668.520.372	9.642.258.169
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.940.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>626.301.225.174</b>	<b>854.383.918.913</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		281.620.022.621	514.727.149.772
132	2. Trả trước cho người bán		79.628.074.812	75.719.834.684
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	281.679.461.841	280.563.268.557
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.626.334.100)	(16.626.334.100)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.5	<b>203.051.481.327</b>	<b>202.236.395.423</b>
141	1. Hàng tồn kho		203.051.481.327	202.236.395.423
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>60.079.922.650</b>	<b>50.322.614.838</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.915.993.866	233.420.986
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.927.916.448	2.818.996.377
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	49.236.012.336	47.270.197.475
200	<b>B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>		<b>957.637.641.447</b>	<b>966.168.456.591</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>257.324.055.669</b>	<b>255.905.569.261</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	61.335.071.842	63.743.349.064
222	- Nguyên giá		349.471.338.338	349.055.065.610
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(288.136.266.496)	(285.311.716.546)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	31.646.544.230	22.229.730.634
228	- Nguyên giá		31.914.790.634	22.249.730.634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(268.246.404)	(20.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	164.342.439.597	169.932.489.563
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>692.500.145.449</b>	<b>705.256.365.972</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	181.472.405.126	181.472.405.126
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	523.288.701.758	523.288.701.758
258	3. Đầu tư dài hạn khác		7.500.000.000	7.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.760.961.435)	(7.004.740.912)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.813.440.329</b>	<b>5.006.521.358</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	130.907.604	121.339.829
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.680.532.725	4.883.181.529
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.13	2.000.000	2.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>1.863.738.790.970</b>	<b>2.084.693.643.934</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
300	<b>A. Nợ phải trả (300 =310+330)</b>		<b>792.076.647.799</b>	<b>982.366.532.116</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>777.723.264.026</b>	<b>966.751.648.343</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	364.788.237.882	391.708.764.618
312	2. Phải trả cho người bán		212.443.643.461	353.051.325.543
313	3. Người mua trả tiền trước		59.043.704.538	54.297.034.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	82.720.679.822	107.051.709.801
315	5. Phải trả người lao động		2.129.942.373	2.610.135.663
316	6. Chi phí phải trả	V.16	12.261.726.562	12.884.482.072
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	18.958.040.839	18.794.429.710
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		25.377.288.549	26.353.766.549
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>14.353.383.773</b>	<b>15.614.883.773</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.250.674.013	2.250.674.013
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	11.869.073.760	13.269.073.760
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		233.636.000	95.136.000
400	<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>		<b>1.071.662.143.171</b>	<b>1.102.327.111.818</b>
410	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	V.19	<b>1.071.662.143.171</b>	<b>1.102.327.111.818</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		562.499.560.000	562.499.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		409.696.951.515	409.696.951.515
414	4. Cổ phiếu quỹ		(3.390.000)	(3.390.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		76.260.604.628	76.260.604.628
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		42.943.697.735	42.943.697.735
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(19.735.280.707)	10.929.687.940
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.863.738.790.970</b>	<b>2.084.693.643.934</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lệ Hằng

Hoàng Chí Phúc

Bùi Dương Hùng





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2013 - 31/03/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		265.469.592.749	342.194.693.492
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(213.182.628.441)	(248.193.596.735)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.497.209.349)	(11.957.414.013)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(13.580.965.012)	(22.866.277.575)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(17.159.426.127)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.308.766.424	10.506.703.603
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.717.878.703)	(25.735.158.714)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.640.251.541</b>	<b>43.948.950.058</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(13.208.848.612)	(13.876.980.733)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(16.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40.875.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		100.386.010	249.165.846
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>27.766.537.398</b>	<b>(30.127.814.887)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(62.000.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		163.470.000.000	159.467.755.151
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(191.790.526.736)	(201.446.879.618)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.066.689.400)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(28.320.526.736)</b>	<b>(43.107.813.867)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>5.086.262.203</b>	<b>(29.286.678.696)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.582.258.169	44.201.105.077
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>16.668.520.372</b>	<b>14.914.426.381</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu



Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc



Bùi Dương Hùng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** *Quý I Năm 2013*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH XDTMDV Diễn Phước	49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng.
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty CP Licogi 16.1	35/6 Đường D5 - P.25 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
Công ty CP Licogi 16.2	Tầng 3 Toà nhà Licogi 16- 24A Phan Đăng Lưu- P.6- Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ ;
Công ty CP Licogi 16.5	Đường số 2 - Khu công nghiệp Nhơn Trạch I - Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai	- Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp

Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu – P.7 – Q. Phú Nhuận – TP Hồ Chí Minh	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	- Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Kinh doanh nhà ở.
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 11 năm 2011 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất	Không khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	179.054.439	36.555.382
Tiền gửi ngân hàng	16.489.465.933	9.605.702.787
Các khoản tương đương tiền		1.940.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.668.520.372</b>	<b>11.582.258.169</b>
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	27.050.000.000	27.050.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	31.758.165.492	31.758.165.492
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	6.100.000.000	3.400.000.000
Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi	39.329.849	539.329.849
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	143.432.320.514	143.239.296.104
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	16.632.921.110	16.632.921.110
Công ty TNHH Siêu Thành	5.053.437.277	5.053.437.277
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32.939.440.000	32.939.440.000
Trần Duy Doanh	16.500.000.000	16.500.000.000
Phải thu khác	73.847.599	1.350.678.725
<b>Cộng</b>	<b>281.679.461.841</b>	<b>280.563.268.557</b>
5 . Hàng tồn kho	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	721.139.198	442.064.952
Công cụ, dụng cụ	2.726.312.813	2.726.312.813
Chi phí SXKD dở dang (*)	195.364.869.974	194.927.349.718
Hàng hóa bất động sản	4.239.159.342	4.140.667.940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>203.051.481.327</b>	<b>202.236.395.423</b>
<b>(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>		
<i>Chi phí dở dang tại các dự án</i>	<i>188.212.228.175</i>	<i>187.900.635.972</i>
Dự án Khu đô thị mới Bàu Lọc	69.700.437.420	69.661.945.364
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	34.196.423.693	34.083.285.114
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	84.315.367.062	84.155.405.494
<i>Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>7.152.641.799</i>	<i>7.026.713.746</i>
CT Thủy Điện Bàn Chát	7.000.000.000	7.000.000.000
CT khu thiết bị công cộng Formosa	125.928.053	
Công trình Chung Cư Thiên Nam	5.454.546	5.454.546
Công trình NM Bia Sóc Trăng	21.259.200	21.259.200
<b>Cộng</b>	<b>195.364.869.974</b>	<b>194.927.349.718</b>
6 . Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162.253.692	162.253.692

Tạm ứng	48.661.069.599	46.695.254.738
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	412.689.045	412.689.045
<b>Cộng</b>	<b>49.236.012.336</b>	<b>47.270.197.475</b>

**7 . Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	37.494.329.097	291.940.930.131	16.973.660.312	2.646.146.070	349.055.065.610
Tăng trong kỳ	-	-	-	416.272.728	416.272.728
- Mua sắm				416.272.728	416.272.728
- Xây dựng cơ bản					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	37.494.329.097	291.940.930.131	16.973.660.312	3.062.418.798	349.471.338.338
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	4.872.697.946	271.322.035.609	7.872.307.502	1.244.675.489	285.311.716.546
Tăng trong năm	369.807.081	1.790.512.435	562.048.995	102.181.439	2.824.549.950
- Trích khấu hao TSCĐ	369.807.081	1.790.512.435	562.048.995	102.181.439	2.824.549.950
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	5.242.505.027	273.112.548.044	8.434.356.497	1.346.856.928	288.136.266.496
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	32.621.631.151	20.618.894.522	9.101.352.810	1.401.470.581	63.743.349.064
Số cuối kỳ	32.251.824.070	18.828.382.087	8.539.303.815	1.715.561.870	61.335.071.842

**8 . Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Tăng trong kỳ	-	-	-	9.665.060.000	9.665.060.000
- Mua sắm				9.665.060.000	9.665.060.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	22.229.730.634	-	-	9.685.060.000	31.914.790.634
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm				20.000.000	20.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	248.246.404	248.246.404
- Trích khấu hao TSCĐ				248.246.404	248.246.404
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	268.246.404	268.246.404
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634
Số cuối kỳ	22.229.730.634	-	-	9.416.813.596	31.646.544.230

**9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>164.299.977.057</b>	<b>161.197.166.313</b>
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	70.968.768.480	68.429.655.733
Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội	93.331.208.577	92.767.510.580

Mua sắm tài sản	-	8.735.323.250
Dự án ERP		8.735.323.250
Sửa chữa lớn TSCĐ	42.462.540	-
<b>Cộng</b>	<b>164.342.439.597</b>	<b>169.932.489.563</b>

10 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2013	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điện Phước	95%	71.535.492.626	71.535.492.626
Công ty TNHH Siêu Thành	100%	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	56,68%	49.936.912.500	49.936.912.500
<b>Cộng</b>		<b>181.472.405.126</b>	<b>181.472.405.126</b>

11 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2013	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Licogi 16.1	40,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Licogi 16.2	40,70%	8.140.000.000	8.140.000.000
Công ty CP Licogi 16.5	49,00%	14.700.000.000	14.700.000.000
Công ty CP Licogi 16.8	36,36%	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46,15%	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	40,00%	42.939.440.000	42.939.440.000
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30,00%	308.500.528.000	308.500.528.000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	40,17%	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22,00%	123.508.733.758	123.508.733.758
<b>Cộng</b>		<b>523.288.701.758</b>	<b>523.288.701.758</b>

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	130.907.604	121.339.829
<b>Cộng</b>	<b>130.907.604</b>	<b>121.339.829</b>

13 . Tài sản dài hạn khác

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000	2.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>

14 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (*)		25.545.864.100
Cty CP Đầu tư & PTHH Nghi Sơn		4.000.000.000
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn (*)	18.651.504.442	18.651.504.442
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (***)	199.934.000.000	178.144.000.000
Ngân hàng LD Lào Việt CN TP.HCM (*)	39.990.000.000	39.970.198.696
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CNI TP.HCM (**)	102.000.000.000	118.450.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	4.212.733.440	6.947.197.380
<b>Cộng</b>	<b>364.788.237.882</b>	<b>391.708.764.618</b>

(\*) Vay tín chấp, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 5->12 tháng

(\*\*) Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu của LCG từ EVN, lãi suất cho vay thả nổi, thời hạn vay 9 tháng

(\*\*\*) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất và tài sản tại 24A Phan Đăng Lưu, TP.HCM và Dự án 50 ha với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 9 tháng.

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		31/03/2013	01/01/2013			
		VND	VND			
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		40.917.892.585	47.949.723.660			
Thuế TNDN		40.257.951.686	57.417.377.813			
Thuế thu nhập cá nhân		1.540.335.551	1.680.108.328			
Các loại thuế khác		4.500.000	4.500.000			
<b>Cộng</b>		<b>82.720.679.822</b>	<b>107.051.709.801</b>			
16 . Chi phí phải trả		31/03/2013	01/01/2013			
		VND	VND			
Trích trước chi phí Dự án Long Tân		10.260.795.000	10.260.795.000			
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng+ tổ chức		956.861.596	1.041.747.375			
Trích trước chi phí thi công bê tông RCC CT Bản Chất			1.269.959.581			
Chi phí lương		298.343.672				
Chi phí phải trả khác		745.726.294	311.980.116			
<b>Cộng</b>		<b>12.261.726.562</b>	<b>12.884.482.072</b>			
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/03/2013	01/01/2013			
		VND	VND			
Kinh phí công đoàn		786.407.726	670.228.578			
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		1.056.059	24.352.456			
Bảo hiểm thất nghiệp		-	18.023.806			
Cổ tức phải trả		351.775.000	351.775.000			
Phải trả về chuyển nhượng vốn tại Cty TNHH XD&TM 12		15.735.840.000	15.735.840.000			
Phải trả Công ty 166 góp vốn		600.000.000	600.000.000			
Phải trả nhận kỹ quỹ		967.182.609	1.018.173.969			
Các khoản phải trả, phải nộp khác		515.779.445	376.035.901			
<b>Cộng</b>		<b>18.958.040.839</b>	<b>18.794.429.710</b>			
18 . Vay và nợ dài hạn		31/03/2013	01/01/2013			
		VND	VND			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		7.390.394.760	8.790.394.760			
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1-TP.HCM		4.478.679.000	4.478.679.000			
<b>Cộng</b>		<b>11.869.073.760</b>	<b>13.269.073.760</b>			
(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ						
Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo	
Số hợp đồng						
34-TPB.HCM/TH/10	Ngân	Thả nổi	60 tháng	9.689.128.200	2.298.733.440	TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc
hàng TMCP Tiên Phong		có điều chỉnh				
41/2011/HĐTĐ-DNL	Ngân	Thả nổi	48 tháng	6.392.679.000	1.914.000.000	- Tài sản hình thành sau đầu tư
hàng Công Thương CN 1		có điều chỉnh				
<b>Cộng</b>				<b>16.081.807.200</b>	<b>4.212.733.440</b>	

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)



<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	562.499.560.000	562.499.560.000
<b>Cộng</b>	<b>562.499.560.000</b>	<b>562.499.560.000</b>

<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	562.499.560.000	562.499.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
<b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>562.499.560.000</b>	<b>562.499.560.000</b>

<i>d. Cổ phiếu</i>	31/03/2013	01/01/2013
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.249.956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	56.249.956	56.249.956
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.249.956	56.249.956
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.249.618	56.249.618
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.249.618	56.249.618
- Số lượng cổ phiếu quỹ	338	338
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	338	338
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ 1CP	10.000đ/ 1CP

<i>e. Các quỹ của doanh nghiệp</i>	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	76.260.604.628	76.260.604.628
Quỹ dự phòng tài chính	42.943.697.735	42.943.697.735
<b>Cộng</b>	<b>119.204.302.363</b>	<b>119.204.302.363</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	Doanh thu thuần về bán sản phẩm, hàng hóa, khu đô thị	(907.280.545)
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	29.039.063.786	334.824.410.053
Doanh thu thuần sản xuất bê tông	(50)	
Doanh thu dịch vụ khác	932.414.989	1.889.250.310
<b>Cộng</b>	<b>29.064.198.180</b>	<b>336.713.660.363</b>

21 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán, khu đô thị	(98.491.402)

Công ty Cổ phần Licogi 16 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh		Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	
Giá vốn của hợp đồng xây lắp		26.882.166.162	310.322.790.199
Giá vốn sản xuất bê tông		-	
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác		410.043.748	997.326.183
<b>Cộng</b>		<b>27.193.718.508</b>	<b>311.320.116.382</b>
<b>22 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.181.514.603	1.501.338.784
<b>Cộng</b>		<b>1.181.514.603</b>	<b>1.501.338.784</b>
<b>23 . Chi phí tài chính</b>		<b>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012</b>
Chi phí lãi vay		13.117.071.647	20.298.681.411
Chi phí tài chính khác		12.756.220.523	
<b>Cộng</b>		<b>25.873.292.170</b>	<b>20.298.681.411</b>
<b>24 . Thu nhập khác</b>		<b>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012</b>
Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng hợp đồng			9.064.637
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		462.507.000	
Thu nhập khác			276.019.457
<b>Cộng</b>		<b>462.507.000</b>	<b>285.084.094</b>
<b>25 . Chi phí khác</b>		<b>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012</b>
Chi phí bảo lãnh		293.802.000	
Chi phí khác			1.707.441.531
<b>Cộng</b>		<b>293.802.000</b>	<b>1.707.441.531</b>
<b>26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.797.351.196	
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		<b>2.797.351.196</b>	<b>-</b>

## VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kết	Tiền điện thuê xe	48.000.000

Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty con	Chi phí thầu phụ các công trình Chi phí điện nước Phí quản lý Phí bảo lãnh	6.972.409.700 6.269.638 2.930.740.045 20.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Chi phí lãi vay, bảo lãnh	568.750.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Tiền điện, thuê văn phòng, ... Lãi vay Phí bảo lãnh các công trình	196.073.990 510.531.593 113.523.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Tiền điện, thuê văn phòng, ... Phí bảo lãnh Tạm ứng	4.192.316.182 25.156.926 43.273.000 1.300.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Tiền điện, thuê văn phòng, ... Phí bảo lãnh	1.650.610.563 106.923.399 285.711.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty con	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	9.891.124.067 4.175.286.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	568.750.000 17.236.963.313
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	954.488.283 17.020.602.517
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	124.222.918 5.513.456.096
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	94.875.000 3.719.928.923
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	429.617.388 1.586.529.406
Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	1.321.425.440
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	Khoản phải thu	700.541.606
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Siêu Thành	Công ty con		5.053.437.277
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		27.050.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		31.758.165.492

Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	6.100.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	16.632.921.110
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	39.329.849
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	143.432.320.514

**Phải trả người bán**

Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty con	91.787.860.375
	Công ty con <b>Ứng trước</b>	4.229.675.207
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	21.171.112.386
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	35.646.377.983
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	10.046.846.520
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	2.476.853.341

**Phải trả khác**

Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty con	600.000.000
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	15.735.840.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	152.746.240
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	814.436.369

**VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH**

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 05/04/2012 về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi có biến động từ 10% trở lên trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Licogi 16 xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2013 lỗ 30.664.968.647 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do trích lập dự phòng lỗ tại công ty liên kết - Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông là 12.756.220.523 đồng, bất động sản không kinh doanh được và doanh thu xây lắp giảm 91.37% làm cho doanh thu thuần quý 1/2013 giảm so với quý 1/2012, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 51.15% làm cho lợi nhuận sau thuế giảm.

**VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán -bởi Công ty TNHH ERNST& YOUNG Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 do Công ty tự lập.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2013*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





**Trần Lệ Hằng**

**Hoàng Chí Phúc**

**Bùi Dương Hùng**

**Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>Số dư năm trước</b>	<b>562.499.560.000</b>	<b>409.696.951.515</b>	<b>(3.390.000)</b>	<b>70.816.906.893</b>	<b>37.500.000.000</b>	<b>44.894.532.542</b>	<b>1.125.404.560.950</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						5.047.359.868	5.047.359.868
- Trích lập các quỹ				5.443.697.735	5.443.697.735	(10.887.395.470)	-
- Cổ tức công bố						(28.124.809.000)	(28.124.809.000)
							-
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>562.499.560.000</b>	<b>409.696.951.515</b>	<b>(3.390.000)</b>	<b>76.260.604.628</b>	<b>42.943.697.735</b>	<b>10.929.687.940</b>	<b>1.102.327.111.818</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						(30.664.968.647)	(30.664.968.647)
- Tăng quỹ từ lợi nhuận thuần							-
- Tăng khác trong kỳ							-
- Chia cổ tức cho cổ đông							-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng							-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2013</b>	<b>562.499.560.000</b>	<b>409.696.951.515</b>	<b>(3.390.000)</b>	<b>76.260.604.628</b>	<b>42.943.697.735</b>	<b>(19.735.280.707)</b>	<b>1.071.662.143.171</b>